

Số: 08/2020/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 13 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung một số nội dung Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh về quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị Quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 04/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung một số nội dung Nghị Quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung một số nội dung vào khoản 4 Điều 1 Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 như sau:

1. Hai (02) điểm mỏ kaolin-felspat đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ:

- Mỏ kaolin-felspat tại gò Đáo, khu 6, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn; diện tích 7,84 ha;

- Mỏ kaolin-felspat tại đồi Hố Gấu, khu 6, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông; diện tích 6,16 ha;

2. Năm (05) điểm mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường:

- Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc các phường Thọ Sơn và Bến Gót, thành phố Việt Trì; diện tích 8,83 ha;

- Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì; diện tích 10,76 ha;

- Mỏ cát, sỏi sông Dân thuộc xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn; gồm 07 khu với tổng diện tích 18,71 ha;

- Mỏ cát, sỏi sông Dân thuộc xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn; gồm 05 khu với tổng diện tích 31,87 ha;

- Mỏ sét làm gạch ngói thuộc địa bàn xóm Ao Vèn, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn; diện tích 1,73 ha;

Tọa độ các điểm khép góc, diện tích của các điểm mỏ được thể hiện tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Giao Sở Xây dựng tổ chức công bố, công khai quy hoạch sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; Định kỳ hàng năm tổ chức rà soát, đánh giá nhu cầu nguồn nguyên liệu phục vụ cho hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ nội dung Quy hoạch tham mưu UBND tỉnh cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Bùi Văn Quang

PHỤ LỤC

Tọa độ khu vực các điểm mỏ khoáng sản bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Thọ)

1. Bổ sung điểm mỏ cát lòng sông Hồng thuộc các phường Thọ Sơn và Bến Gót, thành phố Việt Trì, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

	Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
	X(m)	Y(m)	
Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc các phường Thọ Sơn và Bến Gót, thành phố Việt Trì	2356126,93	568665,82	S = 8,83 ha
	2356000,31	568856,47	
	2355932,70	569027,61	
	2355772,36	568939,11	
	2355814,18	568806,81	
	2355902,23	568528,24	
	2356126,93	568665,82	

2. Bổ sung điểm mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

	Hệ tọa độ VN2000, KTT 104 ⁰ 45', múi chiếu 3 ⁰		Diện tích
	X(m)	Y(m)	
Mỏ cát lòng sông Hồng thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	2353115,14	571832,62	S = 10,76 ha
	2352496,80	571942,87	
	2352485,28	571763,38	
	2353101,09	571667,74	
	2353115,14	571832,62	

3. Bổ sung điểm mở cát, sỏi sông Dân thuộc xã Văn Miếu, huyện Thanh Sơn, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

Bao gồm 07 khu: Khu 1 giới hạn bởi các điểm từ điểm 1 đến điểm 13 với diện tích là 2,21 ha; Khu 2 giới hạn bởi các điểm từ điểm 14 đến điểm 34 với diện tích là 2,74 ha; Khu 3 giới hạn bởi các điểm từ điểm 35 đến điểm 82 với diện tích là 4,95 ha; Khu 4 giới hạn bởi các điểm từ điểm 83 đến điểm 97 với diện tích là 1,41 ha; Khu 5 giới hạn bởi các điểm từ điểm 98 đến điểm 115 với diện tích là 2,32 ha; Khu 6 giới hạn bởi các điểm từ điểm 116 đến điểm 132 với diện tích là 2,53 ha; Khu 7 giới hạn bởi các điểm từ điểm 133 đến điểm 146 với diện tích là 2,55 ha;

Điểm góc	Khu vực	Hệ tọa độ VN2000 KTT 104° 45' múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
		X(m)	Y(m)	
1	1	539614,97	2335772,62	2,21ha
2		539670,34	2335753,30	
3		539635,07	2335675,02	
4		539602,17	2335626,12	
5		539559,93	2335607,48	
6		539478,66	2335617,46	
7		539401,22	2335632,04	
8		539372,85	2335617,46	
9		539332,55	2335633,51	
10		539368,09	2335696,63	
11		539422,55	2335703,23	
12		539544,46	2335655,70	
13		539583,99	2335682,82	
14	2	539441,14	2335489,50	2,74ha
15		539480,18	2335455,52	
16		539511,62	2335419,32	
17		539541,52	2335408,71	
18		539626,49	2335342,52	
19		539751,21	2335232,21	
20		539810,55	2335164,66	
21		539799,16	2335118,44	
22		539798,36	2335061,06	
23		539706,35	2335028,06	
24		539696,98	2334980,81	
25		539671,58	2334969,38	
26		539663,60	2335054,37	
27		539729,15	2335062,18	
28		539744,81	2335076,15	
29		539762,95	2335129,59	
30		539760,98	2335161,20	
31		539680,14	2335254,56	
32		539552,44	2335341,94	
33		539466,99	2335415,73	

34		539421,02	2335465,34	
35		539793,53	2334800,16	
36		539836,66	2334726,79	
37		539811,14	2334767,14	
38		539862,10	2334645,62	
39		539890,76	2334515,10	
40		539910,95	2334467,85	
41		539929,92	2334371,25	
42		539950,92	2334274,44	
43		539931,75	2334207,67	
44		539901,08	2334190,79	
45		539855,39	2334181,98	
46		539818,61	2334148,96	
47		539789,36	2334112,19	
48		539768,44	2334041,13	
49		539733,16	2334008,91	
50		539710,59	2333967,36	
51		539665,69	2333916,81	
52		539658,79	2333873,83	
53		539633,49	2333834,69	
54		539611,58	2333764,86	
55		539593,52	2333707,85	
56		539590,63	2333639,62	
57		539573,36	2333597,91	
58		539556,00	2333579,20	
59		539522,27	2333572,23	
60		539498,28	2333542,21	
61		539471,31	2333544,26	
62	3	539487,97	2333575,08	
63		539518,48	2333586,18	
64		539534,97	2333600,15	
65		539560,59	2333643,61	
66		539572,09	2333694,26	
67		539562,89	2333710,04	
68		539579,90	2333744,41	
69		539599,60	2333821,70	
70		539620,41	2333880,35	
71		539654,89	2333962,89	
72		539721,10	2334039,80	
73		539770,67	2334130,96	
74		539833,03	2334217,92	
75		539871,88	2334226,90	
76		539910,53	2334298,90	
77		539891,37	2334392,14	
78		539875,48	2334464,95	

4,95ha

79		539841,89	2334555,17	
80		539806,50	2334685,05	
81		539791,87	2334724,33	
82		539766,65	2334782,42	

83	4	539516,88	2333178,70	1,41 ha
84		539535,13	2333156,58	
85		539510,99	2333122,93	
86		539499,59	2333089,28	
87		539485,19	2332931,59	
88		539456,37	2332847,94	
89		539461,17	2332813,33	
90		539497,19	2332759,62	
91		539476,26	2332745,63	
92		539428,35	2332807,89	
93		539433,74	2332862,74	
94		539444,06	2332901,27	
95		539437,68	2332948,42	
96		539466,15	2333011,33	
97	539477,50	2333152,74		
98	5	539640,80	2332158,55	2,32ha
99		539706,12	2332175,86	
100		539727,04	2332225,96	
101		539742,88	2332244,31	
102		539745,50	2332274,89	
103		539766,64	2332304,70	
104		539789,69	2332305,66	
105		539866,53	2332212,40	
106		539894,53	2332171,83	
107		539902,08	2332134,52	
108		539886,71	2332103,75	
109		539839,43	2332108,09	
110		539828,26	2332147,42	
111		539794,08	2332175,09	
112	539732,30	2332168,54		
113	539699,81	2332134,62		
114	539642,36	2332108,09		
115	539615,91	2332118,45		
116	6	539620,03	2331877,60	2,53ha
117		539472,55	2331902,12	
118		539423,45	2331934,13	
119		539393,62	2332033,15	
120		539371,99	2332059,31	
121		539324,94	2332042,44	
122		539277,58	2331990,62	

123		539255,57	2331897,62			
124		539224,10	2331905,07			
125		539239,81	2332007,30			
126		539302,67	2332088,88			
127		539351,77	2332104,60			
128		539382,56	2332096,49			
129		539455,93	2332022,88			
130		539480,93	2331950,38			
131		539566,82	2331918,83			
132		539622,85	2331918,83			
133		7	539196,45		2331703,01	2,55 ha
134			539154,33		2331649,49	
135	539107,24		2331590,51			
136	539100,36		2331554,14			
137	539105,27		2331515,81			
138	539123,93		2331484,35			
139	539214,28		2331404,75			
140	539180,55		2331372,33			
141	539093,94		2331452,76			
142	539030,86		2331508,03			
143	539013,95		2331560,05			
144	539034,58		2331598,39			
145	539088,00		2331663,44			
146	539131,80		2331742,58			

4. Bổ sung điểm mở cát, sỏi sông Dân thuộc xã Võ Miếu, huyện Thanh Sơn, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

Bao gồm 05 khu:

Khu 1 giới hạn bởi các điểm từ điểm 1 đến điểm 54 với diện tích là 9,35 ha; Khu 2 giới hạn bởi các điểm từ điểm 55 đến điểm 66 với diện tích là 2,61 ha; Khu 3 giới hạn bởi các điểm từ điểm 67 đến điểm 88 với diện tích là 4,16 ha; Khu 4 giới hạn bởi các điểm từ điểm 89 đến điểm 116 với diện tích là 5,54 ha; Khu 5 giới hạn bởi các điểm từ điểm 117 đến điểm 162 với diện tích là 10,21 ha;

Điểm góc	Khu vực	Hệ tọa độ VN2000 KTT 104° 45' múi chiếu 3°		Diện tích (ha)
		X(m)	Y(m)	
1	1	538411,44	2340855,05	9,35ha
2		538436,79	2340820,29	
3		538393,94	2340781,29	
4		538360,75	2340732,77	
5		538330,93	2340640,80	
6		538307,63	2340575,27	
7		538310,05	2340538,20	

8	538333,07	2340495,85
9	538383,32	2340413,78
10	538451,33	2340361,62
11	538524,15	2340284,80
12	538580,83	2340234,35
13	538608,38	2340194,48
14	538623,05	2340151,60
15	538622,78	2340114,93
16	538616,01	2340105,43
17	538622,32	2340085,16
18	538615,35	2340072,54
19	538604,85	2340006,14
20	538646,14	2339966,84
21	538674,36	2339957,99
22	538748,52	2339885,37
23	538859,61	2339806,58
24	538974,13	2339728,55
25	539033,83	2339692,28
26	538991,92	2339636,78
27	538986,19	2339673,86
28	538932,58	2339699,33
29	538863,79	2339737,64
30	538816,96	2339775,97
31	538690,15	2339856,96
32	538656,74	2339869,45
33	538614,54	2339916,80
34	538563,78	2339950,39
35	538564,17	2339994,51
36	538560,95	2340030,29
37	538539,05	2340101,27
38	538524,70	2340178,48
39	538510,28	2340216,05
40	538479,08	2340241,60
41	538434,35	2340290,38
42	538413,82	2340302,84
43	538391,54	2340308,11
44	538363,98	2340314,60
45	538361,15	2340333,25
46	538336,49	2340379,74
47	538298,13	2340421,61
48	538262,92	2340498,60
49	538241,63	2340559,21
50	538250,08	2340585,89
51	538267,31	2340612,21
52	538292,36	2340718,02

53		538325,73	2340779,51	
54		538383,69	2340832,94	
55	2	539875,60	2338325,11	2,61 ha
56		539895,48	2338286,26	
57		539902,47	2338218,00	
58		539928,55	2338155,26	
59		539952,43	2338120,52	
60		539963,50	2338046,09	
61		539928,20	2337989,84	
62		539907,66	2337997,96	
63		539867,01	2338089,46	
64		539819,04	2338159,37	
65		539823,44	2338253,19	
66		539825,49	2338304,93	
67	3	540133,88	2338143,06	4,16 ha
68		540207,60	2338126,55	
69		540258,81	2338128,43	
70		540319,34	2338124,75	
71		540341,07	2338108,90	
72		540382,20	2338113,66	
73		540430,19	2338053,48	
74		540496,92	2338000,00	
75		540512,69	2337989,20	
76		540527,77	2337949,51	
77		540524,62	2337824,43	
78		540512,49	2337810,71	
79		540484,21	2337687,80	
80		540423,70	2337682,09	
81		540455,62	2337784,49	
82		540479,54	2337886,86	
83		540448,25	2337998,88	
84		540428,82	2338020,61	
85		540337,52	2338044,28	
86		540228,22	2338042,25	
87		540175,42	2338050,48	
88	540140,65	2338059,97		
89	4	540520,24	2337512,18	5,54ha
90		540516,19	2337474,08	
91		540492,50	2337383,84	
92		540481,92	2337319,30	
93		540494,05	2337291,85	
94		540474,36	2337265,74	
95		540456,61	2337269,69	
96		540419,17	2337236,17	
97		540385,31	2337202,01	

98		540328,47	2337174,67	
99		540280,42	2337167,18	
100		540260,48	2337156,81	
101		540227,54	2337121,60	
102		540210,40	2337080,94	
103		540197,05	2336929,83	
104		540212,46	2336851,12	
105		540241,89	2336642,49	
106		540255,47	2336476,12	
107		540192,61	2336458,50	
108		540190,83	2336667,87	
109		540167,31	2336908,50	
110		540170,18	2337098,10	
111		540257,69	2337213,21	
112		540306,97	2337238,03	
113		540390,09	2337265,28	
114		540433,05	2337346,49	
115		540457,16	2337420,45	
116		540454,73	2337470,82	
117		540344,35	2336171,56	
118		540356,82	2336120,68	
119		540368,62	2336038,81	
120		540386,18	2336003,34	
121		540373,79	2335858,72	
122		540319,92	2335766,43	
123		540257,71	2335692,49	
124		540148,56	2335638,67	
125		540069,20	2335627,55	
126		539996,67	2335635,83	
127		539953,50	2335681,83	
128		539964,59	2335744,93	
129		540022,37	2335829,77	
130	5	540000,00	2335870,62	10,21 ha
131		539953,15	2335905,25	
132		539876,95	2335940,16	
133		539820,26	2335931,41	
134		539759,42	2335870,98	
135		539716,73	2335790,27	
136		539670,58	2335754,98	
137		539613,60	2335773,91	
138		539667,86	2335830,79	
139		539661,94	2335896,21	
140		539697,33	2335938,81	
141		539800,11	2335976,22	
142		539890,68	2335982,67	

143	539970,38	2335960,71
144	540052,90	2335957,03
145	540082,65	2335952,32
146	540096,96	2335931,25
147	540094,44	2335892,49
148	540080,17	2335871,11
149	540076,59	2335828,65
150	540065,81	2335782,92
151	540041,46	2335750,85
152	540056,03	2335722,79
153	540091,06	2335688,73
154	540109,37	2335676,28
155	540198,68	2335733,98
156	540234,76	2335768,00
157	540240,50	2335798,17
158	540276,37	2335841,26
159	540268,76	2335872,22
160	540332,34	2336025,12
161	540296,96	2336085,89
162	540281,24	2336136,69

5. Bổ sung điểm mở sét làm gạch ngói thuộc địa bàn xóm Ao Vèn, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

	Tên điểm	Hệ tọa độ VN2000, KTT 104° 45', múi chiều 3 ^o		Diện tích (ha)
		X(m)	Y(m)	
Mở sét làm gạch thuộc địa bàn xóm Ao Vèn, xã Địch Quả, huyện Thanh Sơn	1	2344643,96	539877,63	1,73 ha
	2	2344647,23	539862,08	
	3	2344642,53	539861,03	
	4	2344636,62	539859,32	
	5	2344633,08	539853,76	
	6	2344634,47	539846,60	
	7	2344636,68	539837,93	
	8	2344635,02	539834,63	
	9	2344620,41	539822,65	
	10	2344590,72	539810,88	
	11	2344575,45	539803,80	
	12	2344573,71	539808,16	
	13	2344546,94	539808,27	
	14	2344537,87	539803,43	
	15	2344527,17	539805,45	
	16	2344519,30	539805,60	
	17	2344505,37	539802,92	
	18	2344491,46	539805,80	
	19	2344463,49	539805,01	

	20	2344466,89	539816,69
	21	2344432,39	539824,76
	22	2344428,34	539830,53
	23	2344424,66	539837,46
	24	2344433,94	539858,20
	25	2344439,52	539877,22
	26	2344445,13	539906,63
	27	2344491,94	539887,68
	28	2344496,74	539885,74
	29	2344505,97	539887,44
	30	2344514,95	539926,19
	31	2344519,91	539946,60
	32	2344533,16	539944,00
	33	2344543,08	539946,55
	34	2344547,86	539920,65
	35	2344547,86	539885,37
	36	2344552,09	539882,14
	1	2344643,96	539877,63

6. Bổ sung điểm mỏ kaolin-felspat tại gò Đáo, khu 6, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn, với tọa độ các điểm khép góc như sau:

	Hệ tọa độ VN2000, KTT 104° 45', múi chiếu 3 ^o		Diện tích
	X(m)	Y(m)	
Mỏ kaolin-felspat tại gò Đáo, khu 6, xã Giáp Lai, huyện Thanh Sơn	2346910	549826	S = 7,84 ha
	2346969	549932	
	2346905	549942	
	2346878	549953	
	2346851	549971	
	2346824	549991	
	2346788	550010	
	2346745	550031	
	2346673	550055	
	2346595	550011	
	2346521	549963	
	2346410	549881	
	2346426	549827	
	2346553	549847	

7. Bổ sung điểm mỏ kaolin-felspat tại đồi Hố Gấu, khu 6, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông; với tọa độ các điểm khép góc như sau:

	Hệ tọa độ VN2000, KTT 104° 45', múi chiếu 3⁰		Diện tích
Mỏ kaolin-felspat tại đồi Hồ Gấu, khu 6, xã Thọ Văn, huyện Tam Nông	X(m)	Y(m)	S = 6,16 ha
	2350398	548453	
	2350413	548633	
	2350164	548667	
	2350058	548595	
	2350048	548508	
	2350328	548443	